

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG RÁC HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN BẮC TỪ LIÊM NĂM 2020

(Kèm theo Biên bản xác nhận khối lượng chất lượng ngày

tháng

năm 2020)

STT	Số HD	Tên Cơ quan - Đơn vị	KHỐI LƯỢNG RÁC HỢP ĐỒNG HÀNG THÁNG												Tổng cộng khối lượng		Thành tiền (đồng) Đơn giá 208.000 đồng/m3	Ghi chú
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12				
			M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	Tấn		
1	1	Cty TNHH MTV đầu tư PT Nông nghiệp HN	781,00	634,50	694,00	415,00	724,50	683,00	784,50	770,50	741,00	717,50	709,50	637,50	8.292,500	3.449,68	1.724.840.000	
2	2	Công ty CP Hà Yên	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	37,000	15,39	7.696.000	
3	3	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội	95,00	72,00	58,00	28,00	84,00	98,50	81,50	79,50	86,00	82,00	81,00	83,50	929,000	386,46	193.232.000	
4	4	Công ty CP TNHH TM & ĐT Đông Hiệp	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	72,000	29,95	14.976.000	
5	5	Công ty TNHH trang trí nội thất Búi Gia	1,00	1,00	1,50	1,00	1,50	2,00	1,00	1,00	1,50	1,00	1,50	2,00	16,000	6,66	3.328.000	
6	6	Công ty CP Đầu tư & Sản xuất Âu Cơ	4,50	4,50	4,50	4,50	4,50	4,50	4,50	4,50	4,50	4,50	4,50	4,50	54,000	22,46	11.232.000	
7	7	Công ty TNHH MINH HƯỚNG P.N.D	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	28,800	11,98	5.990.400	
8	8	Công ty TNHH Hòa Phong	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	12,000	4,99	2.496.000	
9	9	Viện thực phẩm chức năng	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	60,000	24,96	12.480.000	
10	10	Công ty TNHH cơ nhiệt điện lạnh Bách khoa	14,00	14,00	14,00	14,00	14,00	14,00	14,00	14,00	14,00	14,00	14,00	14,00	168,000	69,89	34.944.000	
11	11	Công ty CP đồ chơi an toàn Việt	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	28,800	11,98	5.990.400	
12	12	Công ty CP Goldsun Việt Nam	13,00	13,00	13,00	13,00	13,00	13,00	13,00	13,00	13,00	13,00	13,00	13,00	156,000	64,90	32.448.000	
13	13	Công ty cổ phần bia Sài Gòn	2,80	6,30	13,30	2,10	18,20	21,00	14,00	11,00	14,00	14,50	8,50	11,00	136,700	56,87	28.433.600	
14	13B	Công ty CP MC-BiFi Bauchemie	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	36,000	14,98	7.488.000	
15	14	Công ty CP Goldsun Việt Nam	13,00	13,00	13,00	13,00	13,00	13,00	13,00	13,00	13,00	5,00	5,00	5,00	132,000	54,91	27.456.000	
16	15	Công ty CP Kỹ thuật SEEN	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	60,000	24,96	12.480.000	
17	16	Công ty CP quốc tế Sơn Hà	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	30,000	12,48	6.240.000	
18	17	Công ty CP sản xuất nhãn mác và dệt may Thanh Bình	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	24,000	9,98	4.992.000	
19	18	Công ty TNHH Hoàng Vũ	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	30,000	12,48	6.240.000	
20	19	Công ty TNHH cơ khí nhựa Thành Công	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	24,000	9,98	4.992.000	
21	20	Công ty TNHH cơ khí Tân Hòa	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	48,000	19,97	9.984.000	
22	21	Công ty CPTM - DV kỹ thuật ô tô Hà Nội	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	12,000	4,99	2.496.000	
23	22	Công ty TNHH Hoàng Tử	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	24,000	9,98	4.992.000	
24	23	Công ty TNHH cơ khí nhựa Thành Công (Kho)	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	24,000	9,98	4.992.000	
25	24	Công ty TNHH SEIKICO Việt Nam	3,80	3,80	3,80	3,80	3,80	3,80	3,80	3,80	3,80	3,80	3,80	3,80	45,600	18,97	9.484.800	
26	25	Công ty TNHH SELTA	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	72,000	29,95	14.976.000	
27	26	Cty CP dịch vụ ô tô Á Châu (Á Châu Motors)	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	12,000	4,99	2.496.000	
28	27	Cty TNHH dịch vụ trí lực Việt	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	12,000	4,99	2.496.000	
29	28	Công ty CP HAPROSIMEX Đông Đô	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	60,000	24,96	12.480.000	
30	29	Công ty TNHH REINTECHNIK Việt Nam	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	19,200	7,99	3.993.600	
31	30	Công ty TNHH SX & PTTM Hồng Thắng	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	12,000	4,99	2.496.000	
32	31	Công ty TNHH Sơn KOVA	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	96,000	39,94	19.968.000	
33	32	Công ty TNHH SX & DV TM Kim Long	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80	21,600	8,99	4.492.800	

STT	Số HD	Tên Cơ quan - Đơn vị	KHỐI LƯỢNG RÁC HỢP ĐỒNG HÀNG THÁNG												Tổng cộng khối lượng		Thành tiền (đồng) Đơn giá 208,000 đồng/m3	Ghi chú
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12				
			M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	Tấn		
34	33	Công ty CP dây điện và phích cắm Trần Phú	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	72,000	29,95	14.976.000	
35	34	Công ty TNHH Dinh dưỡng 3A (Việt Nam)	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	24,000	9,98	4.992.000	
36	35	Công ty TNHH SX & TM DULICO	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	48,000	19,97	9.984.000	
37	36	Công ty CP sản xuất ô Việt	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	28,800	11,98	5.990.400	
38	37	Công ty CP nội thất Tây Nam	28,00	28,00	28,00	28,00	28,00	28,00	28,00	28,00	28,00	28,00	28,00	28,00	336,000	139,78	69.888.000	
39	38	Công ty CP sản xuất TLG Việt Nam	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	24,000	9,98	4.992.000	
40	39	Công ty TNHH Điện hóa Hà Sơn	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	24,000	9,98	4.992.000	
41	40	Công ty TNHH thương mại TP Hải Thành	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	24,000	9,98	4.992.000	
42	41	Công ty CP du lịch thương mại quảng cáo Hà Việt	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	36,000	14,98	7.488.000	
43	42	Công ty TNHH tạo mẫu và in bao bì miền Bắc	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	30,000	12,48	6.240.000	
44	44	Công ty CP Vi Auto	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	12,000	4,99	2.496.000	
45	45	Công ty cổ phần đầu tư sản xuất Bảo Ngọc	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	60,000	24,96	12.480.000	
46	46	Công ty CP dệt kim Hà Nội	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	72,000	29,95	14.976.000	
47	47	Công ty CP gỗ Việt	5,60	5,60	5,60	5,60	5,60	5,60	5,60	5,60	5,60	5,60	5,60	5,60	67,200	27,96	13.977.600	
48	50	CN Cty TNHH TM&DV Song Bình - TT chuyển phát nhanh phía Bắc	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	19,200	7,99	3.993.600	
49	53	Công ty CP thực phẩm FUJI	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	12,000	4,99	2.496.000	
50	54	Công ty CP ứng dụng CN&CNC Việt Nam	4,80	4,80	4,80	4,80	4,80	4,80	4,80	4,80	4,80	4,80	4,80	4,80	57,600	23,96	11.980.800	
51	56	Công ty CP thương mại và xuất nhập khẩu Ngọc Ảnh	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	24,000	9,98	4.992.000	
52	57	Công ty CP in và thương mại Trường An	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	42,000	17,47	8.736.000	
53	58	Công ty TNHH Kim Lâm	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	24,000	9,98	4.992.000	
54	59	Công ty TNHH Nam Hải	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	24,000	9,98	4.992.000	
55	60	Công ty TNHH dịch vụ tổng hợp An Phú	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	14,400	5,99	2.995.200	
56	61	Công ty TNHH Tân Kỳ nguyên	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	24,000	9,98	4.992.000	
57	62	Công ty TNHH cơ điện Công nông	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	48,000	19,97	9.984.000	
58	63	Công ty TNHH dịch vụ ô tô Thịnh Vương	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	24,000	9,98	4.992.000	
59	64	Công ty TNHH dịch vụ thương mại Bảo Lợi	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	18,000	7,49	3.744.000	
60	66	Công ty TNHH Huy Phát	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	36,000	14,98	7.488.000	
61	67	Công ty CP hệ thống kỹ thuật ứng dụng	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	24,000	9,98	4.992.000	
62	68	Công ty CP sản xuất thương mại Quyết Tiến	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	14,400	5,99	2.995.200	
63	0101	Công ty TNHH thương mại và đầu tư K.L.E.V.E	18,27	15,87	10,10	10,82	15,87	18,03	20,34	20,24	32,45	20,43	23,80	30,70	236,920	98,56	49.279.360	
64	72	Công ty TNHH vật liệu công nghệ	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	18,000	7,49	3.744.000	
65	73	Công ty TNHH ZOTT Việt Nam	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	28,800	11,98	5.990.400	
66	74	Công ty TNHH dược phẩm Đông Á	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	24,000	9,98	4.992.000	
67	75	Công ty cổ phần in Cầu Giấy	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	60,000	24,96	12.480.000	
68	76	Công ty TNHH dược phẩm Đông Á (kho)	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	72,000	29,95	14.976.000	
69	77	Công ty CP PARIS GÂTEAUX Việt Nam	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	129,600	53,91	26.956.800	

STT	Số HD	Tên Cơ quan - Đơn vị	KHỐI LƯỢNG RÁC HỢP ĐỒNG HÀNG THÁNG												Tổng cộng khối lượng		Thành tiền (đồng) Đơn giá 208,000 đồng/m3	Ghi chú
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12				
			M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	Tấn		
70	78	Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Hợp Lực	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	14,400	5,99	2.995.200	
71	79	Công ty CP sản xuất nhôm Xingfa – Nhà máy nhôm	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	14,400	5,99	2.995.200	
72	80	Công ty TNHH vật liệu công nghệ Cao Sơn	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	19,200	7,99	3.993.600	
73	83	Công ty TNHH Đức Đạt	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	19,200	7,99	3.993.600	
74	84	Công ty TNHH công nghệ cơ khí Trúc Lâm	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	48,000	19,97	9.984.000	
75	85	Công ty CP công nghệ sinh học	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	12,000	4,99	2.496.000	
76	86	Công ty TNHH dệt may Hà Nội	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	24,000	9,98	4.992.000	
77	87	Doanh nghiệp tư nhân – Xí nghiệp cơ kim khí Hải Hà	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	24,000	9,98	4.992.000	
78	88	Hợp tác xã cao su tháng 5	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	18,000	7,49	3.744.000	
79	89	Công ty CP ENTEC kỹ thuật năng lượng	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	24,000	9,98	4.992.000	
80	90	Công ty TNHH Bảo Tiến Cao Minh	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	28,800	11,98	5.990.400	
81	91	Công ty TNHH Huy Thành	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	30,000	12,48	6.240.000	
82	92	Công ty TNHH Phong Thanh	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	14,400	5,99	2.995.200	
83	93	Công ty TNHH nhựa Hưng Thuận	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	24,000	9,98	4.992.000	
84	94	Công ty TNHH LUKI Việt Nam	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	14,400	5,99	2.995.200	
85	95	Cty CP Dược và thiết bị y tế Phúc Hà	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	12,000	4,99	2.496.000	
86	96	CNHN - Cty TNHH MTV Abey's Medical							14,42	14,42	14,42	14,42			57,680	23,99	11.997.440	
87	98	Công ty TNHH cơ khí chính xác Thăng Long	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	14,400	5,99	2.995.200	
88	100	Công ty Cổ phần y dược VIETLIFE	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	24,000	9,98	4.992.000	
89	101	Công ty TNHH thương mại và sản xuất Hoàng Mai	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	36,000	14,98	7.488.000	
90	102	Công ty CP sơn PANTONE Việt Nam	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	18,000	7,49	3.744.000	
91	103	Công ty liên danh sơn Dulor Việt Nam	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	19,200	7,99	3.993.600	
92	104	Công ty CP thương mại và phát triển Hà Lan	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	19,200	7,99	3.993.600	
93	106	Công ty TNHH liên doanh AXATIC Việt Nam	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	18,000	7,49	3.744.000	
94	107	Trường mầm non Phúc Lý	3,20				3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	28,800	11,98	5.990.400	T2,3,4 Nghi dịch
95	108	Trường THPT Tây Đô	11,00				11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	99,000	41,18	20.592.000	T2,3,4 Nghi dịch
96	109	Trường THCS Minh Khai	8,00				8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	72,000	29,95	14.976.000	T2,3,4 Nghi dịch
97	110	Trường Mầm non Minh Khai	8,00				8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	72,000	29,95	14.976.000	T2,3,4 Nghi dịch
98	111	Trường tiểu học Minh Khai A	12,00				12,00	12,00	12,00	12,00	12,00	12,00	12,00	12,00	108,000	44,93	22.464.000	T2,3,4 Nghi dịch
99	112	Trường tiểu học Minh Khai B	3,20				3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	28,800	11,98	5.990.400	T2,3,4 Nghi dịch
100	113	Công ty cổ phần rau an toàn	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	48,000	19,97	9.984.000	
101	114	Công ty CP quốc tế Nhân ái	12,00	12,00	12,00	12,00	12,00	12,00	12,00	12,00	12,00	12,00	12,00	12,00	144,000	59,90	29.952.000	
102	115	Trường trung cấp nghề giao thông công chính Hà Nội	1,50	2,00	4,00	0,50	3,50	4,00	2,00	2,00	1,50	3,00	4,00	3,00	31,000	12,90	6.448.000	
103	116	Trung tâm triển khai công nghệ viễn thám	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	24,000	9,98	4.992.000	
104	117	Trung tâm chiếu xạ Hà Nội	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	24,000	9,98	4.992.000	

STT	Số HD	Tên Cơ quan - Đơn vị	KHỐI LƯỢNG RÁC HỢP ĐỒNG HÀNG THÁNG												Tổng cộng khối lượng		Thành tiền (đồng) Đơn giá 208.000 đồng/m3	Ghi chú
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12				
			M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	Tấn		
105	118	CN Cty CPDV bưu chính - viễn thông sài gòn - bưu cục TT khu vực 1	3,60	3,60	3,60	3,60	3,60	3,60	3,60	3,60	3,60	3,60	3,60	3,60	43,200	17,97	8.985.600	
106	119	Công ty CP dịch vụ môi trường y tế Mesco	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	18,000	7,49	3.744.000	
107	120	Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	26,00	26,00	26,00	26,00	26,00	26,00	26,00	26,00	26,00	26,00	26,00	26,00	312,000	129,79	64.896.000	
108	121	Công ty CP bánh ngọt Anh Hòa xưởng sản xuất	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	72,000	29,95	14.976.000	
109	122	Công ty TNHH MTV ĐTPT nông nghiệp Hà Nội	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	40,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	700,000	291,20	145.600.000	
110	123	Công ty CP đầu tư xây dựng hạ tầng và giao thông	45,50	43,00	44,50	44,50	45,00	46,00	43,50	46,50	50,00	55,00	60,00	60,00	583,500	242,74	121.368.000	
111	124	Trường Cao đẳng Công nghiệp In	7,00				7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	63,000	26,21	13.104.000	T2,3,4 Nghi dịch
112	125	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	7,50				7,50	7,50	7,50	7,50	7,50	7,50	7,50	7,50	67,500	28,08	14.040.000	T2,3,4 Nghi dịch
113	126	Trường mầm non Phúc Diễn	3,20				3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	28,800	11,98	5.990.400	T2,3,4 Nghi dịch
114	127	Trường tiểu học Phúc Diễn	11,50				11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	11,50	103,500	43,06	21.528.000	T2,3,4 Nghi dịch
115	128	Trường mầm non Kiều Mai	2,30				2,30	2,30	2,30	2,30	2,30	2,30	2,30	2,30	20,700	8,61	4.305.600	T2,3,4 Nghi dịch
116	129	Công ty CPĐT PTGD và ĐT Toàn Cầu – Trường học	16,00				16,00	16,00	16,00	16,00	16,00	16,00	16,00	16,00	144,000	59,90	29.952.000	T2,3,4 Nghi dịch
117	130	Trường tiểu học & trung học cơ sở Tây Hà Nội	13,00				13,00	13,00	13,00	13,00	13,00	13,00	13,00	13,00	117,000	48,67	24.336.000	T2,3,4 Nghi dịch
118	131	Công ty cổ phần Logistics Amico Gold						3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	21,000	8,74	4.368.000	
119	132	Công ty CP chế tạo điện cơ Hà Nội	7,00	9,00	12,00	14,00	14,00	14,00	14,00	14,00	14,00	14,00	14,00	14,00	154,000	64,06	32.032.000	
120	133	Trường tiểu học Phú Diễn	10,00				10,00	10,00		10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	80,000	33,28	16.640.000	T2,3,4 Nghi dịch, T7 nghi hè
121	134	Công ty CP vật liệu xây dựng bưu điện	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	48,000	19,97	9.984.000	
122	135	Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	120,000	49,92	24.960.000	
123	136	Nhà ở công vụ cơ quan BTL tăng thiết giáp	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	60,000	24,96	12.480.000	
124	137	Cty TNHH DV ăn uống và tổ chức sự kiện Thu Hằng	12,50	12,50	6,50	3,00	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	134,500	55,95	27.976.000	
125	138	Hộ kinh doanh Nguyễn Ngọc Khang	5,00	5,00	5,00		5,00	5,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	85,000	35,36	17.680.000	
126	139	Trung tâm huấn luyện & bồi dưỡng nghiệp vụ 1 - K02	105,00	105,00	105,00	105,00	105,00	105,00	105,00	105,00	105,00	105,00	105,00	105,00	1.260,000	524,16	262.080.000	
127	140	Công ty TNHH may nhân đạo trí tuệ	2,80	2,80	2,80	2,80	2,80	2,80	2,80	2,80	2,80	2,80	2,80	2,80	33,600	13,98	6.988.800	
128	141	Trường Trung học cơ sở Phúc Diễn	7,30				7,30	7,30			7,30	7,30	7,30	7,30	51,100	21,26	10.628.800	T2,3,4 Nghi dịch, T7,8 nghi hè
129	142	Trường ĐTBĐ cán bộ quản lý thông tin và truyền thông	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	24,000	9,98	4.992.000	
130	143	Trường mầm non Hồ Tùng Mậu	13,20				13,20	13,20	13,20	13,20	13,20	13,20	13,20	13,20	118,800	49,42	24.710.400	T2,3,4 Nghi dịch
131	144	Trường tiểu học Hồ Tùng Mậu	8,30				8,30	8,30	8,30	8,30	8,30	8,30	8,30	8,30	74,700	31,08	15.537.600	
132	145	Trường mầm non Phú Diễn	5,60				5,60	5,60	5,60	5,60	5,60	5,60	5,60	5,60	50,400	20,97	10.483.200	
133	146	Trường THCS Phú Diễn	9,60				9,60	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60	86,400	35,94	17.971.200	
134	147	Công ty TNHH MTV in quân đội I	7,50	7,50	7,50	7,50	7,50	7,50	7,50	7,50	7,50	7,50	7,50	7,50	90,000	37,44	18.720.000	
135	148	Công ty CPĐT và quản lý bất động sản TNS Property	1.165,00	1.164,00	1.178,00	1.141,00	1.176,00	1.145,00	1.118,00	1.163,00	1.138,00	1.259,00	1.223,00	1.250,00	14.120,000	5.873,92	2.936.960.000	
136	149	BQT chung cư CT3 Cầu Diễn	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	180,000	74,88	37.440.000	
137	150	Công ty cổ phần 22	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	96,000	39,94	19.968.000	
138	151	Công ty cổ phần giống lâm nghiệp Trung Ương	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	24,000	9,98	4.992.000	

STT	Số HD	Tên Cơ quan - Đơn vị	KHỐI LƯỢNG RÁC HỢP ĐỒNG HÀNG THÁNG												Tổng cộng khối lượng		Thành tiền (đồng) Đơn giá 208.000 đồng/m3	Ghi chú
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12				
			M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	Tấn		
139	152	Công ty cổ phần hóa chất sơn Hà Nội	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	72,000	29,95	14.976.000	
140	153	Công ty TNHH một thành viên Quang điện – điện tử	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	216,000	89,86	44.928.000	
141	154	Cty TNHH MTV Toyota Mỹ đình – CN Cầu Diễn	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00							60,000	24,96	12.480.000	Đổi công ty
142	154A	Công ty CP taxi Hà Nội							10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	60,000	24,96	12.480.000	
143	155	Nhà máy A34 – CKT – QCPK - KQ	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	72,000	29,95	14.976.000	
144	156	Công ty TNHH MTV quản lý và KD dịch vụ SDU	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	360,000	149,76	74.880.000	
145	157	Cục 701 - Tổng cục II Bộ Quốc phòng	12,00	12,00	12,00	12,00	12,00	12,00	12,00	12,00	12,00	12,00	12,00	12,00	144,000	59,90	29.952.000	
146	158	Công ty cổ phần quản lý nhà Hà Dương	34,00	34,00	34,00	34,00	34,00	34,00	34,00	34,00	34,00	34,00	34,00	34,00	408,000	169,73	84.864.000	
147	159	Trường THCS - THPT NEWTON	22,00				22,00	22,00		22,00	22,00	22,00	22,00	22,00	176,000	73,22	36.608.000	T2,3,4 Nghi dịch, T7 nghỉ hè
148	160	Công ty CP đầu tư và phát triển nhà Hà Nội số 68	45,00	44,10	45,60	41,90	43,70	42,80	42,10	42,40	41,90				389,500	162,03	81.016.000	Đổi công ty
149	160A	Công ty CP ĐT và QL dịch vụ Chí Hiếu										40,00	40,00	40,00	120,000	49,92	24.960.000	
150	161	Trường tiểu học Tây Tựu B	4,80				4,80	4,80	4,80	4,80	4,80	4,80	4,80	4,80	43,200	17,97	8.985.600	T2,3,4 Nghi dịch
151	162	Trường THCS Tây Tựu	8,00				8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	72,000	29,95	14.976.000	T2,3,4 Nghi dịch
152	163	Trường mầm non Tây Tựu	2,40				2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	21,600	8,99	4.492.800	T2,3,4 Nghi dịch
153	164	Trường tiểu học Tây Tựu A	8,80				8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	79,200	32,95	16.473.600	T2,3,4 Nghi dịch
154	165	Ban phục vụ lễ tang Hà Nội	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	30,000	12,48	6.240.000	
155	166	Trường Tiểu học Liên Mạc	3,20				3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	28,800	11,98	5.990.400	T2,3,4 Nghi dịch
156	167	Trường mầm non Liên Mạc	2,80				2,80	2,80	2,80	2,80	2,80	2,80	2,80	2,80	25,200	10,48	5.241.600	T2,3,4 Nghi dịch
157	169	Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất trang tiền	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	18,000	7,49	3.744.000	
158	170	Trường THPT Thượng Cát	9,60				9,60	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60	86,400	35,94	17.971.200	T2,3,4 Nghi dịch
159	171	Trường THCS Thượng Cát	4,00				4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	36,000	14,98	7.488.000	T2,3,4 Nghi dịch
160	172	Trường mầm non Thượng Cát	9,00				9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	81,000	33,70	16.848.000	T2,3,4 Nghi dịch
161	173	Trường tiểu học Thượng Cát	4,00				4,00	4,00		4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	32,000	13,31	6.656.000	T2,3,4 Nghi dịch
162	174	Trường Tiểu học I - Sắc Niu-Ton	20,00				20,00	20,00		20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	160,000	66,56	33.280.000	T2,3,4 Nghi dịch, T7 nghỉ hè
163	175	Học viện kỹ thuật quân sự	137,50	137,50	137,50	137,50	137,50	137,50	137,50	137,50	137,50	137,50	137,50	137,50	1.650,000	686,40	343.200.000	
164	176	Trường THCS – THPT Hà Thành	5,00				5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	45,000	18,72	9.360.000	T2,3,4 Nghi dịch
165	177	Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Hà Nội	105,00	105,00	105,00	105,00	105,00	105,00	105,00	105,00	105,00	105,00	105,00	105,00	1.260,000	524,16	262.080.000	
166	178	Trung tâm nghiên cứu và phát triển nấm	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	96,000	39,94	19.968.000	
167	179	Công ty cổ phần tư vấn xây dựng công trình thủy	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	12,000	4,99	2.496.000	
168	180	Cty TNHH KDDV & TM ô tô Thăng Long Việt Nam								5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	25,000	10,40	5.200.000	Làm từ tháng 8
169	182	Công ty cổ phần vật tư và thiết bị Toàn Bộ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	24,000	9,98	4.992.000	
170	184	Trường mầm non cổ nhuế I	5,00				5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	45,000	18,72	9.360.000	T2,3,4 Nghi dịch
171	185	Trung tâm đo lường Miền Bắc	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	36,000	14,98	7.488.000	
172	186	Trung tâm kiểm soát vô tuyến điện	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	28,800	11,98	5.990.400	
173	187	Cty CPDV quản lý nhà Bắc Hà	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	720,000	299,52	149.760.000	
174	188	Văn phòng bộ công thương	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	18,00	216,000	89,86	44.928.000	
175	189	Ngôi sao An Bình	394,00	381,50	405,00	395,500	410,500	396,500	409,00	411,00	396,00	409,00	397,00	409,00	4.814,000	2.002,62	1.001.312.000	
176	190	Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Quốc tế VIGEB A	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	65,00	780,000	324,48	162.240.000	

STT	Số HD	Tên Cơ quan - Đơn vị	KHỐI LƯỢNG RÁC HỢP ĐỒNG HÀNG THÁNG												Tổng cộng khối lượng		Thành tiền (đồng) Đơn giá 208.000 đồng/m3	Ghi chú
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12				
			M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	Tấn		
177	192	Bộ Công An	115,84	128,62	141,14	134,16	133,96	142,78	114,08	129,36	141,10	136,14	133,96	143,28	1.594,420	663,28	331.639.360	
178	193	CN Bắc Từ Liêm HN – Công ty CP ô tô Trường Hải	13,00	13,00	13,00	13,00	13,00	13,00	13,00	13,00	13,00	13,00	13,00	13,00	156,000	64,90	32.448.000	
179	194	Hợp tác xã Cỏ Nhuế	69,00	69,00	69,00	69,00	69,00	69,00	69,00	69,00	69,00	69,00	69,00	69,00	828,000	344,45	172.224.000	
180	195	Lữ đoàn 1- Bộ tư lệnh đặc công	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60	115,200	47,92	23.961.600	
181	196	Ngôi sao An Bình (An Bình City)	363,00	350,00	369,00	361,50	373,00	360,00	372,00	372,00	360,00	372,00	360,00	372,00	4.384,500	1.823,95	911.976.000	
182	197	Cty TNHH cung cấp DV và Quản lý nhà Hà Nội	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	1.080,000	449,28	224.640.000	
183	198	CN bắc HN - Cty CP tập đoàn Nam Cường Hà Nội	48,00	48,00	48,00	48,00	48,00	48,00	48,00	48,00	48,00	48,00	48,00	48,00	576,000	239,62	119.808.000	
184	199	Viện di truyền nông nghiệp	7,20	7,20	7,20	7,20	7,20	7,20	7,20	7,20	7,20	7,20	7,20	7,20	86,400	35,94	17.971.200	
185	200	Trường Tiểu học Đoàn Thị Điểm Hà Nội	10,60	10,60	10,60	10,60	10,60	10,60	10,60	10,60	10,60	10,60	10,60	10,60	127,200	52,92	26.457.600	
186	201	Trường Trung học phổ thông Đoàn Thị Điểm - Hà Nội	12,00				12,00	12,00	12,00	12,00	12,00	12,00	12,00	12,00	108,000	44,93	22.464.000	T2,3,4 Nghi dịch
187	202	Trường mầm non Cỏ Nhuế 2	7,50				7,50	7,50	7,50	7,50	7,50	7,50	7,50	7,50	67,500	28,08	14.040.000	T2,3,4 Nghi dịch
188	203	Trường Tiểu học Cỏ Nhuế 2A	10,60				10,60	10,60	10,60	10,60	10,60	10,60	10,60	10,60	95,400	39,69	19.843.200	T2,3,4 Nghi dịch
189	204	Trường THCS Cỏ Nhuế 2	7,50	3,75	3,75	3,75	7,50	7,50	7,50	7,50	7,50	7,50	7,50	7,50	78,750	32,76	16.380.000	T2,3,4 dịch giảm 1/2KL
190	205	Trường Tiểu học Cỏ Nhuế 2B	13,00				13,00	13,00	13,00	13,00	13,00	13,00	13,00	13,00	117,000	48,67	24.336.000	T2,3,4 Nghi dịch
191	206	Trường CB quản lý GTVT	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	108,000	44,93	22.464.000	
192	207	Ban quản lý An Bình	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00							180,000	74,88	37.440.000	Đội công ty
193	207A	Cty TNHH Dịch vụ Q&T Promotion							30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	180,000	74,88	37.440.000	
194	208	Bộ tư lệnh Tăng Thiết giáp	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	120,000	49,92	24.960.000	
195	209	Liên đoàn Intergeo	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	51,600	21,47	10.732.800	
196	210	Cty TNHH MTV nhà HN - XN QL nhà sau ĐT số 2	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	720,000	299,52	149.760.000	
197	211	Cty CP phát triển và đầu tư Tân Việt	24,00	72,00	72,00	72,00	72,00	72,00	24,00	72,00	72,00	72,00	72,00	72,00	768,000	319,49	159.744.000	
198	212	Cty CP đầu tư và phát triển HC-Autotech	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	38,400	15,97	7.987.200	
199	214	Cty TNHH in thương mại Tây Đô	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	38,400	15,97	7.987.200	
200	215	Cty TNHH TM&SX Tân Huy Hoàng	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	24,000	9,98	4.992.000	
201	216	Cty CP Mihamex	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	72,000	29,95	14.976.000	
202	217	Cty TNHH thực phẩm và đồ uống Anh Đào	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	72,000	29,95	14.976.000	
203	218	Cty CP Mộc Đông Á	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	19,200	7,99	3.993.600	
204	220	Cty CP Toàn Lực	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	129,600	53,91	26.956.800	
205	221	Cty CP bao bì Goldsun	4,00	8,50	7,50	10,00	8,00	9,00	9,00	4,50	3,00	10,50	12,00	6,00	92,000	38,27	19.136.000	
206	222	Cty TNHH Trần Thành	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60	115,200	47,92	23.961.600	
207	223	Cty TNHH SX và TM Ngọc Lâm	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	19,200	7,99	3.993.600	
208	224	Cty TNHH sản xuất và thương mại Thành Phong	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	19,200	7,99	3.993.600	
209	225	Cty TNHH xí nghiệp Cơ khí Nam Sơn	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	24,000	9,98	4.992.000	
210	226	Cty CP sản xuất DP Tyra Việt Nam			2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	20,000	8,32	4.160.000	
211	227	Cty CP công nghiệp môi trường 9 - Urenco 9	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	30,000	12,48	6.240.000	
212	228	Cty CP ĐTTM quốc tế Mặt trời đỏ	12,00	12,00	12,00	12,00	12,00	12,00	12,00	12,00	12,00	12,00	12,00	12,00	144,000	59,90	29.952.000	
213	229	Cty TNHH thời trang Trần Nguyễn	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	72,000	29,95	14.976.000	
214	230	Cty CP thăng long Talimex	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	15,00	180,000	74,88	37.440.000	

STT	Số HD	Tên Cơ quan - Đơn vị	KHỐI LƯỢNG RÁC HỢP ĐỒNG HÀNG THÁNG												Tổng cộng khối lượng		Thành tiền (đồng) Đơn giá 208.000 đồng/m3	Ghi chú
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12				
			M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	Tấn		
215	231	Trường ĐH Tài nguyên và Môi trường Hà Nội	10,00	10,00	10,00	10,00	20,00	20,00		20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	180,000	74,88	37.440.000	nghe hè tháng 7
216	232	Công ty tuyến tải điện 1			2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	20,000	8,32	4.160.000	
217	233	BV đa khoa Phương Đông - CN Cty TNHH tổ hợp y tế phương đông	45,00	43,50	45,00	45,00	46,50	45,00	46,50	46,50	45,00	45,00	45,00	46,50	544,500	226,51	113.256.000	
218	234	Cty TNHH Ngân Hạnh	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	24,000	9,98	4.992.000	
219	235	Trường đại học y tế công cộng	12,00	12,00	12,00	24,00	24,00	24,00	24,00	24,00	24,00	24,00	24,00	24,00	252,000	104,83	52.416.000	
220	237	Học viện Chính trị CAND	35,00	15,00	15,00	10,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	355,000	147,68	73.840.000	
221	238	Trường CB thanh tra	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	48,000	19,97	9.984.000	
222	239	Viện KH Lâm Nghiệp Việt Nam	4,80	4,80	4,80	4,80	4,80	4,80	4,80	4,80	4,80	4,80	4,80	4,80	57,600	23,96	11.980.800	
223	240	Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ công an	4,50	4,50	4,50	4,50	4,50	4,50	4,50	4,50	4,50	4,50	4,50	4,50	54,000	22,46	11.232.000	
224	241	Viện công nhệ TC công nghiệp quốc phòng	21,00	21,00	21,00	21,00	21,00	21,00	21,00	21,00	21,00	21,00	21,00	21,00	252,000	104,83	52.416.000	
225	242	Mỏ địa chất	75,00	37,50	37,50	37,50	75,00	75,00	75,00	75,00	75,00	75,00	75,00	75,00	787,500	327,60	163.800.000	
226	243	Mầm non Đông Ngạc B	5,00				5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	45,000	18,72	9.360.000	
227	244	Mầm non Đông Ngạc A	9,16				9,16	9,16	9,16	9,16	9,16	9,16	9,16	9,16	82,440	34,30	17.147.520	
228	245	Tiểu học Đông Ngạc A	12,00				12,00	12,00	12,00	12,00	12,00	12,00	12,00	12,00	108,000	44,93	22.464.000	
229	246	Tiểu học Đông Ngạc B	12,80				12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	12,80	115,200	47,92	23.961.600	
230	247	trường THCS Đông Ngạc	5,00				5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	45,000	18,72	9.360.000	
231	250	Cty CP tập đoàn nhân lực Nhật bản Hoàng Hùng	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80							46,800	19,47	9.734.400	Chỉ làm 6 tháng đầu năm
232	251	Cty CPPT môi trường đô thị HN	180,00	180,00	180,00	180,00	180,00	180,00	180,00	180,00	180,00	180,00	180,00	180,00	2.160,000	898,56	449.280.000	
233	252	Mầm non Thụy Phương	3,00				3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	27,000	11,23	5.616.000	
234	253	Tiểu học Thụy Phương	8,80				8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	8,80	79,200	32,95	16.473.600	
235	254	THCS Thụy Phương	7,80				7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	70,200	29,20	14.601.600	
236	255	Cty TNHH GUYOMARCH - VCN	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	38,400	15,97	7.987.200	
237	256	Viện Chăn Nuôi	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	24,000	9,98	4.992.000	
238	257	Hiệp hội công thương	84,00	84,00	84,00	84,00	84,00	84,00	84,00	84,00	84,00	84,00	84,00	84,00	1.008,000	419,33	209.664.000	
239	258	Mầm non Xuân Đình A	8,32				8,32	8,32	8,32	8,32	8,32	8,32	8,32	8,32	74,880	31,15	15.575.040	
240	259	Mầm non Xuân Đình B	5,00				5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	45,000	18,72	9.360.000	
241	260	trường Tiểu học XD	10,00				10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	90,000	37,44	18.720.000	
242	261	THCS Xuân Đình	4,00				4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	36,000	14,98	7.488.000	
243	262	trường THPT Xuân Đình	8,00				8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	72,000	29,95	14.976.000	
244	263	trường Đại học Tài chính - ngân hàng Hà Nội	10,00				10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	90,000	37,44	18.720.000	
245	264	Ban QL chợ quận Bắc Từ Liêm	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	1.080,000	449,28	224.640.000	
246	265	Bệnh viện Nam Thăng Long	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	360,000	149,76	74.880.000	
247	266	Cty CP cầu 7 thăng long	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	12,000	4,99	2.496.000	
248	267	Cty CP cầu 11 thăng long	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	19,200	7,99	3.993.600	
249	268	Cty CP cầu 35 thăng long	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	24,000	9,98	4.992.000	
250	269	Cty CP cơ giới và xây lắp thăng long	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	12,000	4,99	2.496.000	
251	270	Cty CP Huyndai phạm văn đồng	12,00	12,00	12,00	12,00	12,00	12,00	12,00	12,00	12,00	12,00	12,00	12,00	144,000	59,90	29.952.000	
252	271	Cty CP đầu tư và xây lắp Thành An 665	4,80	4,80	4,80	4,80	4,80	4,80	4,80	4,80	4,80	4,80	4,80	4,80	57,600	23,96	11.980.800	
253	272	Cty cổ phần A&T Corp	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	48,000	19,97	9.984.000	
254	273	Cty CP xe điện Hà Nội	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	60,000	24,96	12.480.000	
255	274	Cty CP Taxi Phương Anh	40,00	20,00	20,00	10,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	410,000	170,56	85.280.000	

STT	Số HD	Tên Cơ quan - Đơn vị	KHỐI LƯỢNG RÁC HỢP ĐỒNG HÀNG THÁNG												Tổng cộng khối lượng		Thành tiền (đồng) Đơn giá 208.000 đồng/m3	Ghi chú
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12				
			M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	Tấn		
256	275	C4 Xuân Đình	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	240,000	99,84	49.920.000	
257	276	Khách sạn Hoàng Long	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	240,000	99,84	49.920.000	
258	277	Nhà hát chèo Quân đội	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	36,000	14,98	7.488.000	
259	278	Cty CP Đường sắt Hà Thái	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20	38,400	15,97	7.987.200	
260	280	Cty TNHH thương mại VHC	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	96,000	39,94	19.968.000	
261	281	Cty TNHH MTV Nước sạch HN	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	18,000	7,49	3.744.000	
262	282	Cty CP Auto Haus Thăng Long	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	24,000	9,98	4.992.000	
263	283	Cty TNHH Strokes Interior	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	120,000	49,92	24.960.000	
264	287	Ban quản lý dự án 47 - Bộ tổng tham mưu	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	24,000	9,98	4.992.000	
265	288	Cty TM & cung ứng nhân lực - Tổng CT du lịch VN	15,00	15,00	15,00	5,00	5,00	15,00	5,00	7,50	5,00	7,50	10,00	10,00	115,000	47,84	23.920.000	
266	289	Cty CP quản lý bất động sản Quốc Tế	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	360,000	149,76	74.880.000	
267	290	Cty CP quản lý bất động sản Quốc Tế	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	720,000	299,52	149.760.000	
268	291	Tổng công ty 789	94,00	101,50	105,00	105,00	108,50	105,00	108,50	108,50	104,50				940,500	391,25	195.624.000	Đổi công ty
269	291A	Cty TNHH MTV quản lý khai thác DV nhà ở và VP										121,00	117,00	112,50	350,500	145,81	72.904.000	
270	292	Cty CP quản lý nhà Hà Dương	11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	132,000	54,91	27.456.000	
271	293	Cty CP quản lý nhà Hà Dương	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	108,000	44,93	22.464.000	
272	294	Cty TNHH MTV quản lý khai thác DV nhà ở và VP	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00					240,000	99,84	49.920.000	Đổi công ty
273	294A	Cty TNHH Liên Thái Bình									70,84	70,20	63,72	42,00	246,760	102,65	51.326.080	
274	295	Cty CP quản lý bất động sản Quốc Tế	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00	540,000	224,64	112.320.000	
275	296	CN hà nội - Cty TNHH QLVHKT BDS Hà Đô	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	720,000	299,52	149.760.000	
276	297	Cty CP thi công cơ giới xây lắp	75,00	75,00	75,00	75,00	75,00	75,00	75,00	75,00	75,00	75,00	75,00	75,00	900,000	374,40	187.200.000	
277	298	Cty CP xây lắp và DV đô thị Megastar	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	360,000	149,76	74.880.000	
278	300	Xưởng sửa chữa thông tin - BTL tăng thiết giáp	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	12,000	4,99	2.496.000	
279	301	Cty CP vận hành QL tòa nhà Tân Phong	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	360,000	149,76	74.880.000	
280	302	Cty TNHH KDDV nhà HN - XN QL nhà sau ĐT số 3	45,00	45,00	45,00										135,000	56,16	28.080.000	
281	302A	Cty TNHH KDDV nhà HN - XN QL nhà sau ĐT số 3				25,00	25,00	25,00	25,00	25,00	25,00	25,00	25,00	25,00	225,000	93,60	46.800.000	Đổi công ty
282	302B	Cty TNHH KDDV nhà HN - XN QL nhà sau ĐT số 3				20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	180,000	74,88	37.440.000	
283	303	Cty CP kỹ thuật xây dựng Việt Nam	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	720,000	299,52	149.760.000	
284	304	Cty CP tư vấn BMS Việt Nam	30,00	30,00	30,00										90,000	37,44	18.720.000	Đổi công ty
285	304A	Cty CP QL BDS và DV an ninh Thanh Hà				30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	270,000	112,32	56.160.000	
286	305	Cty CP Lilama 3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	12,000	4,99	2.496.000	
287	306	Mâm non Xuân Tảo	5,00				5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	45,000	18,72	9.360.000	
288	307	Cty CP xây dựng Bảo tàng HCM	22,00	22,00	22,00	22,00	22,00	22,00	22,00	22,00	22,00	22,00	22,00	22,00	264,000	109,82	54.912.000	
289	308	Cty CP lắp máy điện nước và XD - XN KDDV đô thị	42,00	42,00	42,00	42,00	42,00	42,00	42,00	42,00	42,00	42,00	42,00	42,00	504,000	209,66	104.832.000	
290	309	Cty CPDV đô thị Hancorp	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	420,000	174,72	87.360.000	
291	310	Cty CP ĐTPT Tân Hoàng Hà	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	720,000	299,52	149.760.000	
292	311	CN Hà Nội Cty TNHH MTV QLVHKT BDS Hà Đô	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	360,000	149,76	74.880.000	
293	312	Cty TNHH Daewoo Engineering & Construction VN	73,00	66,00	80,00	73,00	80,00	81,00	80,00	88,00	88,00	88,00	90,00	90,00	977,000	406,43	203.216.000	

STT	Số HD	Tên Cơ quan - Đơn vị	KHỐI LƯỢNG RÁC HỢP ĐỒNG HÀNG THÁNG												Tổng cộng khối lượng		Thành tiền (đồng) Đơn giá 208.000 đồng/m3	Ghi chú
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12				
			M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	M3	Tấn		
294	313	Liên danh Cotraxim 1 - Thái hà	267,00												267.000	111,07	55.536.000	Đổi công ty
295	313A	Cty CP quản lý và khai thác tòa nhà VNPT		262,00	270,50	269,50	270,00	268,50	269,00	271,00	268,00	270,50	269,50	270,00	2.958,500	1.230,74	615.368.000	
296	314	Cty XD số 4 thăng long	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	12,000	4,99	2.496.000	
297	315	Cty CP giao hàng tiết kiệm	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	120,000	49,92	24.960.000	
298	316	BQLDA đầu tư XD chuyên ngành Bộ xây dựng	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	72,000	29,95	14.976.000	
299	317	Cty CP quản lý vận hành tòa nhà Tân Phong	42,00	42,00	42,00	42,00	42,00	42,00	42,00	42,00	42,00	42,00	42,00	42,00	504,000	209,66	104.832.000	
300	318	Công ty TNHH Vincom Retail Miền Bắc	70,00	70,00	50,00	34,00	70,00	70,00	70,00	70,00	70,00	70,00	70,00	70,00	784,000	326,14	163.072.000	
301	319	Cty CP ĐT Lạc Hồng	75,00	75,00	75,00	75,00	75,00	75,00	75,00	75,00	75,00	75,00	75,00	75,00	900,000	374,40	187.200.000	
302	320	Công ty cổ phần quản lý tòa nhà ECH												40,00	40,000	16,64	8.320.000	Thực hiện tháng 12
303	321	Trường THCS Đức Thắng						7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	7,80	54,600	22,71	11.356.800	
304	322	Trường TH Đức Thắng	8,00				8,00	8,00		8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	64,000	26,62	13.312.000	
305	323	Cty TNHH Hương Việt Sinh	3,50				3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	31,500	13,10	6.552.000	
306	324	Cty CP ĐTDV Môi trường Minh Quang	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	72,000	29,95	14.976.000	
307	325	Mầm non phú diễn A	6,00				6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	54,000	22,46	11.232.000	
308	326	Cty CP ĐT TM An Đô	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	84,000	34,94	17.472.000	
309	327	Cty TNHH bất động sản tây hồ view	92,00	72,00	88,00	80,00	80,00	84,00	84,00	92,00	80,00	88,00	88,00	96,00	1.024,000	425,98	212.992.000	
310	328	Cty TNHH phát triển Dv Trọng Hiếu	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	84,000	34,94	17.472.000	
311	329	Cty CBRE											27,50	35,00	62,500	26,00	13.000.000	Thực hiện từ tháng 11
312	330	Đại sứ quán Hàn Quốc	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	240,000	99,84	49.920.000	
313	331	Cty Okamura	5,600	7,200	6,900	4,000	7,000	8,000							38,700	16,10	8.049.600	
314	331A	Cty TNHH Complex Phương Bắc							9,00	8,60	8,40	10,70	10,80	9,00	56,500	23,50	11.752.000	
315	332	CN cty TNHH Pizza Việt Nam tại HN	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	36,000	14,98	7.488.000	
316	333	Cty cổ phần thương mại BMV	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	12,000	4,99	2.496.000	
317	334	Cty TNHH DV và TM Hoa Lư	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	24,000	9,98	4.992.000	
318	335	Cty CPTM Kim Liên Hà Nội	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	84,000	34,94	17.472.000	
319	336	Cty CP Phú Diễn	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	84,000	34,94	17.472.000	
320	337	Cty CP ô tô Hà Nội	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	84,000	34,94	17.472.000	
Tổng cộng			7.346,290	6.667,140	6.811,590	6.371,530	7.438,510	7.364,690	7.294,920	7.494,000	7.472,390	7.609,170	7.549,560	7.572,760	86.992,550	36.188,901	18.094.450.400	